

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ GIANG
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

ĐỀ CƯƠNG VÀ DỰ TOÁN CHI TIẾT

**NHIỆM VỤ: ĐIỀU TRA, ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG QUẢN LÝ CHẤT THẢI Y
TẾ NGUY HẠI VÀ XÂY DỰNG KẾ HOẠCH THU GOM, VẬN CHUYỂN VÀ XỬ
LÝ CHẤT THẢI Y TẾ NGUY HẠI TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH**

Hà Giang, 2017

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ GIANG
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

ĐỀ CƯƠNG VÀ DỰ TOÁN CHI TIẾT

**NHIỆM VỤ: ĐIỀU TRA, ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG QUẢN LÝ CHẤT THẢI Y TẾ
NGUY HẠI VÀ XÂY DỰNG KẾ HOẠCH THU GOM, VẬN CHUYỂN VÀ XỬ LÝ
CHẤT THẢI Y TẾ NGUY HẠI TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH**

*(Phê duyệt theo Quyết định số:429/QĐ-UBND ngày 22 tháng 3 năm 2017
của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang)*

ĐƠN VỊ CHỦ TRÌ

ĐƠN VỊ THỰC HIỆN

Hà Giang, 2017

PHẦN A. THUYẾT MINH ĐỀ CƯƠNG

MỤC LỤC

MỤC LỤC	i
I. TỔNG QUAN CHUNG.....	1
1. Tên nhiệm vụ.....	1
2. Cơ quan chủ trì và phối hợp	1
3. Phạm vi thực hiện nhiệm vụ.....	1
4. Thời gian thực hiện nhiệm vụ	1
5. Nguồn kinh phí thực hiện nhiệm vụ.....	1
6. Cơ sở pháp lý thực hiện nhiệm vụ.....	1
II. SỰ CẦN THIẾT THỰC HIỆN NHIỆM VỤ	2
III. MỤC TIÊU VÀ NHIỆM VỤ	4
3.1. Mục tiêu của nhiệm vụ	4
3.2. Nhiệm vụ thực hiện	4
IV. NỘI DUNG THỰC HIỆN NHIỆM VỤ	5
4.1. Thu thập thông tin, tài liệu tại các cơ quan quản lý nhà nước	5
4.2. Khảo sát, thu thập thông tin về công tác quản lý CTYTNH tại các cơ sở y tế..	6
4.3. Thống kê, phân loại chất thải y tế nguy hại tại các cơ sở	19
4.4. Quan trắc khí thải lò đốt CTR y tế	22
4.5. Xây dựng bản đồ chuyên đề.....	24
4.6. Xây dựng các báo cáo chuyên đề và báo cáo tổng hợp	25
4.7. Tích hợp dữ liệu điều tra vào CSDL môi trường tỉnh Hà Giang	26
4.8. Tổ chức hội thảo nghiệm thu sản phẩm	27
V. PHƯƠNG PHÁP THỰC HIỆN	27
5.1. Phương pháp thu thập số liệu	27
5.2. Phương pháp khảo sát, kiểm kê thực địa	27
5.3. Phương pháp kế thừa số liệu	28
5.4. Phương pháp ứng dụng công nghệ GIS	28
VI. TỔ CHỨC THỰC HIỆN NHIỆM VỤ.....	28
6.1. Phương thức tổ chức thực hiện	28
6.2. Dự trù nhân lực thực hiện.....	29
6.3. Dự kiến tiến độ thực hiện nhiệm vụ.....	31
VII. KẾT QUẢ THỰC HIỆN NHIỆM VỤ.....	32
7.1. Kết quả đạt được của nhiệm vụ.....	32

7.2. Sản phẩm giao nộp	32
VIII. KẾT LUẬN.....	33

DANH MỤC BẢNG BIỂU

Bảng 1. Danh mục các đơn vị y tế cấp tỉnh tiến hành khảo sát, thu thập thông tin.....	7
Bảng 2. Danh mục các đơn vị y tế cấp huyện tiến hành khảo sát, thu thập thông tin ..	9
Bảng 3. Danh mục các trạm Y tế xã/ phường tiến hành khảo sát, thu thập thông tin	11
Bảng 4. Danh mục các đơn vị y tế tư nhân tiến hành khảo sát, thu thập thông tin.....	13
Bảng 5. Danh mục và mã chất thải y tế nguy hại.....	20
Bảng 6. Bảng tổng hợp tiến độ thực hiện nhiệm vụ.....	31
Bảng 7. Bộ sản phẩm giao nộp của nhiệm vụ.....	32

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

BVMT	:	Bảo vệ Môi trường
CSDL	:	Cơ sở dữ liệu
CTNH	:	Chất thải nguy hại
CTYTNH	:	Chất thải Y tế nguy hại
ĐTM	:	Đánh giá tác động môi trường
PK	:	Phòng khám
STNMT	:	Sở Tài nguyên và Môi trường

I. TỔNG QUAN CHUNG

1. Tên nhiệm vụ

Điều tra, đánh giá hiện trạng quản lý chất thải y tế nguy hại và xây dựng kế hoạch thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải y tế nguy hại trên địa bàn tỉnh.

2. Cơ quan chủ trì và phối hợp

- Cơ quan chủ quản: Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang;
- Cơ quan chủ trì: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hà Giang;
- Cơ quan phối hợp:
 - + Sở Y tế;
 - + Cục Thống kê;
 - + Phòng Tài nguyên và môi trường; Phòng Y tế các huyện/thành phố;
 - + Các cơ sở y tế trên địa bàn tỉnh, bao gồm: Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh (trừ phòng khám bác sĩ gia đình, phòng chẩn trị y học cổ truyền; cơ sở dịch vụ đếm mạch, đo nhiệt độ, đo huyết áp; chăm sóc sức khỏe tại nhà; cơ sở dịch vụ hỗ trợ vận chuyển người bệnh trong nước và ra nước ngoài; cơ sở dịch vụ kính thuốc; cơ sở dịch vụ làm răng giả; bệnh xá; y tế cơ quan, đơn vị, tổ chức); cơ sở y tế dự phòng; cơ sở đào tạo và cơ sở nghiên cứu có thực hiện các xét nghiệm về y học (*được quy định tại khoản 7 Điều 3 Nghị định số 58/2015/TTLT-BYT-BTNMT*).

3. Phạm vi thực hiện nhiệm vụ

Nhiệm vụ được thực hiện trên địa bàn toàn tỉnh Hà Giang.

4. Thời gian thực hiện nhiệm vụ

Nhiệm vụ được thực hiện trong năm 2017.

5. Nguồn kinh phí thực hiện nhiệm vụ

Nguồn kinh phí sự nghiệp môi trường.

6. Cơ sở pháp lý thực hiện nhiệm vụ

- Chỉ thị số 25/CT-TTg ngày 31 tháng 08 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về một số nhiệm vụ, giải pháp cấp bách về bảo vệ môi trường;
- Luật Bảo vệ môi trường số 55/2014/QH13 ngày 23/6/2014;
- Nghị định số 59/2007/NĐ-CP ngày 09 tháng 4 năm 2007 của Chính phủ về quản lý chất thải rắn;
- Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24/4/2015 về việc Quản lý chất thải và phế liệu (Điều 14);

- Thông tư liên tịch số 58/2015/TTLT-BYT-BTNMT ngày 31/12/2015 của Bộ trưởng Bộ Y tế và Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về quản lý chất thải y tế;
- Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30/6/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về Quản lý chất thải nguy hại (Điều 11, Điều 23, Điều 24);
- Chỉ thị số 05/CT-BYT ngày 06/7/2015 của Bộ trưởng Bộ Y tế Về việc tăng cường quản lý chất thải y tế trong bệnh viện;
- Quyết định số 2149/QĐ-TTg ngày 17/12/2009 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược quốc gia về quản lý tổng hợp chất thải rắn đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2050;
- Quyết định số 2038/QĐ-TTg ngày 15/11/2011 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt đề án tổng thể xử lý chất thải y tế giai đoạn 2011 đến 2015 và định hướng đến năm 2020;
- Quyết định số 170/QĐ-TTg ngày 08/02/2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể hệ thống xử lý chất thải y tế nguy hại đến năm 2025;
- Quyết định số 1216/QĐ-TTg ngày 06/9/2012 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Chiến lược bảo vệ môi trường quốc gia đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;
- Quyết định số 166/QĐ-TTg ngày 21/01/2014 của Thủ tướng Chính phủ Về việc ban hành Kế hoạch thực hiện chiến lược bảo vệ môi trường quốc gia đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;
- Quyết định số 206/QĐ-TTg ngày 02/02/2016 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Hà Giang đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030.
- Quyết định số 1575/QĐ-UBND ngày 11/08/2014 của UBND tỉnh Hà Giang Về việc phê duyệt đề án quy hoạch quản lý chất thải rắn vùng tỉnh Hà Giang đến năm 2025;
- Văn bản số 171/KH-UBND ngày 19/7/2016 của UBND tỉnh Hà Giang về Kế hoạch và dự toán ngân sách chi sự nghiệp môi trường tỉnh Hà Giang năm 2017.

II. SỰ CẦN THIẾT THỰC HIỆN NHIỆM VỤ

Con người và hoạt động sống của con người đang từng ngày tạo ra rất nhiều loại chất thải khác nhau như chất thải sinh hoạt, chất thải công nghiệp, chất thải trong lĩnh vực nông - lâm - ngư nghiệp dưới những dạng rắn, lỏng, khí... Trong số những loại chất thải đó không thể không nhắc tới chất thải y tế, đặc biệt là chất thải y tế nguy hại (CTYTNH), bởi những đặc tính nguy hiểm của loại chất thải này khi đưa ra môi trường.

Quản lý chất thải y tế nguy hại là một thách thức cho công tác bảo vệ môi trường tại Việt Nam. Cùng với sự phát triển mạnh mẽ về kinh tế - xã hội, nhu cầu khám chữa bệnh của người dân ngày càng tăng cao, dẫn đến sự gia tăng về quy mô và số lượng các cơ sở y tế trong những năm qua, theo đó lượng chất thải y tế nói chung và chất thải y tế nguy hại nói riêng cũng liên tục gia tăng, tạo sức ép rất lớn đối với công tác bảo vệ môi trường. Chất thải y tế nguy hại khi thải ra môi trường nếu không được xử lý đúng cách thì hậu quả để lại sẽ rất nguy hiểm, nó có thể gây ra các đại dịch cũng như các vấn đề về ô nhiễm môi trường, ảnh hưởng nặng nề tới sức khỏe cộng đồng. Vì vậy, việc quản lý, xử lý, tiêu hủy các loại chất thải y tế nguy hại phải đảm bảo các yêu cầu cần thiết nhằm giảm thiểu những tác động của nó đối với môi trường, góp phần bảo vệ môi trường sống lành mạnh, an toàn.

Cùng với xu hướng phát triển chung của cả nước, trong những năm gần đây, hệ thống bệnh viện và các cơ sở y tế trên địa bàn tỉnh Hà Giang không ngừng tăng lên, đáp ứng được nhu cầu khám chữa bệnh, nâng cao chất lượng cuộc sống của cộng đồng dân cư. Tuy nhiên, đây cũng là một sức ép đối với công tác bảo vệ môi trường của địa phương. Theo thống kê của Sở Y tế tỉnh Hà Giang, năm 2014 tổng lượng chất thải rắn y tế nguy hại phát sinh là 936kg/ngày và tổng lượng nước thải y tế phát sinh 817,5m³/ngày. Trong đó 91,2% lượng chất thải rắn y tế nguy hại và 78,5% nước thải y tế được xử lý. Tuy nhiên, đây mới chỉ là con số được thống kê tại các cơ sở y tế tuyến tỉnh và huyện. Trên thực tế khối lượng chất thải y tế nguy hại phát sinh còn lớn hơn vì ngoài các cơ sở y tế này, trên địa tỉnh còn rất nhiều các cơ sở hoạt động trong lĩnh vực y tế, có khả năng phát sinh một lượng lớn chất thải y tế nguy hại như các phòng khám đa khoa, trung tâm y tế, trạm y tế xã/phường... Việc phân loại, thống kê để đánh giá hiện trạng phát thải cũng như hiện trạng công tác quản lý chất thải y tế nguy hại để có thể xây dựng được kế hoạch thu gom, vận chuyển và xử lý loại chất thải này một cách hiệu quả đảm bảo theo đúng yêu cầu của Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30/6/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về quản lý chất thải nguy hại và Thông tư liên tịch số 58/2015/TTLT-BYT-BTNMT ngày 31/12/2015 của liên Bộ Y tế, Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về quản lý chất thải y tế là yêu cầu cấp thiết trong giai đoạn hiện nay.

Từ thực tế trên, việc thực hiện nhiệm vụ: ***“Điều tra, đánh giá hiện trạng quản lý chất thải Y tế nguy hại và xây dựng kế hoạch thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải y tế nguy hại trên địa bàn tỉnh”*** là rất cần thiết. Nhiệm vụ được thực hiện sẽ đưa ra các đánh giá về các vấn đề liên quan đến chất thải y tế nguy hại trên địa bàn tỉnh Hà Giang, tạo điều kiện thuận lợi cho công tác quản lý môi trường, đặc biệt là quản lý chất thải y tế nguy hại trên địa bàn tỉnh trong thời gian tiếp theo.

III. MỤC TIÊU VÀ NHIỆM VỤ

3.1. Mục tiêu của nhiệm vụ

3.1.1. Mục tiêu tổng quát

Thực hiện đúng các quy định của pháp luật về quản lý chất thải y tế nguy hại, đồng thời nâng cao năng lực và hiệu quả quản lý chất thải y tế nguy hại trên địa bàn tỉnh Hà Giang.

3.1.2. Mục tiêu cụ thể

- Đánh giá hiện trạng quản lý chất thải y tế nguy hại trên địa bàn tỉnh Hà Giang;
- Đánh giá hiện trạng phát sinh và dự báo lượng chất thải y tế nguy hại phát sinh đến năm 2030;
- Xây dựng kế hoạch thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải y tế nguy hại phù hợp với thực trạng và điều kiện kinh tế - xã hội của tỉnh, được UBND tỉnh phê duyệt;
- Xây dựng được bộ cơ sở dữ liệu chất thải y tế nguy hại trên địa bàn tỉnh Hà Giang.

3.2. Nhiệm vụ thực hiện

- Điều tra, thu thập thông tin về hiện trạng phát sinh và công tác quản lý chất thải y tế nguy hại tại các đơn vị;
- Khảo sát thực tế, phân loại, kiểm kê khối lượng chất thải y tế nguy hại phát sinh tại các cơ sở y tế;
- Quan trắc chất lượng khí thải lò đốt CTR y tế tại các bệnh viện đã được đầu tư lò đốt;
- Tính toán dự báo lượng chất thải y tế nguy hại phát sinh đến năm 2030;
- Tổng hợp thông tin về khối lượng chất thải y tế nguy hại phát sinh tại các cơ sở y tế, hạ tầng các công trình xử lý chất thải y tế nguy hại tại các cơ sở y tế, năng lực xử lý của các cơ sở xử lý chất thải nguy hại, xây dựng kế hoạch quản lý chất thải y tế nguy hại trên địa bàn tỉnh;
- Xây dựng các bản đồ, các báo cáo chuyên đề và báo cáo tổng hợp thuyết minh kết quả thực hiện nhiệm vụ;
- Xây dựng kế hoạch thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải y tế nguy hại; trình UBND tỉnh phê duyệt;
- Tích hợp dữ liệu điều tra vào CSDL môi trường của tỉnh.

IV. NỘI DUNG THỰC HIỆN NHIỆM VỤ

4.1. Thu thập thông tin, tài liệu tại các cơ quan quản lý nhà nước

4.1.1. Mục đích thu thập thông tin

Mục đích của công tác này nhằm thu thập các thông tin, tài liệu tại các cơ quan quản lý nhà nước cấp tỉnh và cấp huyện, nhằm có được bộ số liệu, tài liệu, thông tin chung, cơ bản có liên quan đến tình hình phát triển kinh tế - xã hội, hiện trạng và quy hoạch phát triển ngành y tế, tình hình phát thải và quản lý chất thải y tế nguy hại trên địa bàn tỉnh.

4.1.2. Đối tượng và khối lượng thu thập thông tin

4.1.2.1. Đối tượng thu thập thông tin

- Đơn vị cấp tỉnh:
 - + Sở Tài nguyên và Môi trường;
 - + Sở y tế;
 - + Cục thống kê.
- Đơn vị cấp huyện:
 - + Phòng Tài nguyên và Môi trường các huyện/thành phố;
 - + Phòng y tế các huyện/thành phố.

4.1.2.2. Khối lượng thu thập thông tin

- Đơn vị cấp tỉnh: 3 đơn vị;
- Đơn vị cấp huyện: 22 đơn vị.

4.1.3. Nội dung thu thập thông tin

- Tại Sở Tài nguyên và Môi trường và Phòng Tài nguyên và Môi trường của 11 huyện/thành phố trên địa bàn tỉnh (12 đơn vị)

Tiến hành thu thập các nội dung chính sau đây:

- + Các báo cáo quản lý chất thải nguy hại (bao gồm cả chất thải y tế);
- + Các báo cáo hiện trạng môi trường hàng năm;
- + Các báo cáo, thống kê về tình hình thực hiện các thủ tục môi trường của các cơ sở y tế;
- + Các văn bản, tài liệu liên quan đến công tác bảo vệ môi trường của các cơ sở: Báo cáo ĐTM/ Đề án BVMT/ Cam kết BVMT; Các báo cáo quan trắc, giám sát chất lượng môi trường định kỳ; sổ đăng ký chủ nguồn thải...;
- + Hiện trạng hệ thống hạ tầng bảo vệ môi trường của các cơ sở y tế;

- + Hiện trạng hệ thống xử lý chất thải y tế nguy hại của các cơ sở y tế;
- + Kết quả thanh tra, giám sát công tác BVMT cơ quan quản lý đã thực hiện đối với các cơ sở y tế trên địa bàn tỉnh trong 5 năm gần đây;
- + Thông tin về các cơ sở được cấp phép vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại trên địa bàn tỉnh.

- Tại Sở Y tế và Phòng Y tế 11 huyện/thành phố trên địa bàn tỉnh (12 đơn vị)

Tiến hành thu thập các nội dung chính sau đây:

- + Hiện trạng và quy hoạch phát triển ngành Y tế;
- + Báo cáo kết quả quản lý chất thải y tế trên địa bàn tỉnh;
- + Các tài liệu, số liệu liên quan đến tình hình phát sinh, công tác thu gom, lưu giữ, vận chuyển và xử lý chất thải y tế nguy hại trên địa bàn tỉnh;
- + Tổng hợp số liệu về quy mô của các cơ sở y tế do cơ quan quản lý bao gồm: số giường, số khoa, số lượt khám chữa bệnh trong 05 năm trở lại đây.

- Tại Cục thống kê

Tiến hành thu thập các nội dung chính sau đây:

- + Các số liệu thống kê về kinh tế, xã hội;
- + Các số liệu về quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch phát triển ngành y tế.

4.1.4. Quy trình, phương pháp thực hiện

Đơn vị chủ trì (Sở Tài nguyên Môi trường) lập công văn liên hệ công tác gửi các đơn vị cần thu thập thông tin. Nội dung công văn về việc chuẩn bị các tài liệu cần thiết liên quan đến nhiệm vụ để làm việc với đoàn công tác được Sở Tài nguyên Môi trường ủy nhiệm.

Đoàn công tác theo lịch làm việc trong công văn, liên hệ trực tiếp với cơ quan cung cấp thông tin để thu thập theo các nội dung tài liệu đã đề cập trong công văn.

4.2. Khảo sát, thu thập thông tin về công tác quản lý CTYTNH tại các cơ sở y tế

4.2.1. Mục đích khảo sát, thu thập thông tin

- Thu thập bổ sung tài liệu, số liệu về tình hình thực hiện công tác BVMT, trong đó tập trung nội dung về công tác quản lý CTYTNH bao gồm:
 - + Số liệu liên quan đến loại hình, khối lượng CTYTNH phát sinh,
 - + Tình hình công tác thu gom, phân loại, lưu giữ và xử lý CTYTNH;
 - + Số liệu về hạ tầng thu gom, lưu giữ, vận chuyển và xử lý CTYTNH;

- + Việc thực hiện đăng ký chủ nguồn thải CTNH.
- Thu thập thông tin về hiện trạng hệ thống xử lý nước thải tại các cơ sở y tế được đầu tư xây dựng;
- Khảo sát hạ tầng công tác thu gom, lưu giữ, vận chuyển và xử lý CTYTNH tại các cơ sở y tế trên địa bàn tỉnh.
- Xác định tọa độ vị trí các cơ sở y tế chưa có thông tin để biên tập, xây dựng các bản đồ liên quan.

4.2.2. Đối tượng và khối lượng khảo sát, thu thập thông tin

4.2.2.1. Đối tượng khảo sát, thu thập thông tin

Đối tượng khảo sát, thu thập thông tin là toàn bộ các cơ sở y tế trên địa bàn tỉnh Hà Giang theo quy định tại khoản 7 Điều 3 Chương I Thông tư liên tịch số 58/2015/TTLT-BYT-BTNMT, bao gồm:

- Các đơn vị sự nghiệp y tế tuyến tỉnh: bao gồm các đơn vị thuộc hệ Y tế dự phòng, hệ điều trị và các đơn vị chuyên ngành liên quan.
- Các đơn vị sự nghiệp tuyến huyện/thị: bao gồm các Trung tâm y tế dự phòng, các Bệnh viện đa khoa cấp huyện, khu vực liên huyện và các đơn vị chuyên ngành liên quan.
- Các đơn vị y tế tuyến xã/phường: là các trạm Y tế cấp xã/phường/thị trấn.
- Các cơ sở/ đơn vị hành nghề tư nhân: bao gồm các cơ sở/ đơn vị hành nghề tư nhân trên địa bàn tỉnh Hà Giang.

4.2.2.2. Khối lượng khảo sát, thu thập thông tin

(1) Đối với các đơn vị sự nghiệp cấp tỉnh

Các đơn vị y tế cấp tỉnh nằm trong đối tượng khảo sát, thu thập thông tin bao gồm 12 đơn vị, trong đó có: 5 bệnh viện, 3 đơn vị y tế dự phòng và 4 đơn vị chuyên ngành. Cụ thể như sau:

Bảng 1. Danh mục các đơn vị y tế cấp tỉnh tiến hành khảo sát, thu thập thông tin

STT	Tên đơn vị	Ghi chú
1	Bệnh viện Đa khoa tỉnh Hà Giang	Hệ điều trị
2	Bệnh viện đa khoa Y - Dược cổ truyền	Hệ điều trị
3	Bệnh viện Lao & bệnh Phổi	Hệ điều trị
4	Bệnh viện Điều dưỡng - Phục hồi chức năng	Hệ điều trị
5	Bệnh viện Mắt	Hệ điều trị
6	Trung tâm Y tế dự phòng	Hệ Y tế dự phòng

STT	Tên đơn vị	Ghi chú
7	Trung tâm Phòng chống Sốt rét-KST-CT	Hệ Y tế dự phòng
8	Trung tâm Phòng chống HIV/AIDS	Hệ Y tế dự phòng
9	Trung tâm Chăm sóc SKSS	Đơn vị chuyên ngành
10	Trung tâm Kiểm nghiệm	Đơn vị chuyên ngành
11	Trung tâm Giám định Y khoa	Đơn vị chuyên ngành
12	Trung tâm Pháp y	Đơn vị chuyên ngành

Nguồn: Báo cáo kết quả hoạt động Ngành Y tế năm 2015, phương hướng nhiệm vụ năm 2016 của Sở Y tế tỉnh Hà Giang

(2) Đối với các đơn vị sự nghiệp tuyến huyện/thị

Các đơn vị y tế tuyến huyện/ thị nằm trong đối tượng khảo sát, thu thập thông tin bao gồm 52 đơn vị, trong đó có: 11 Trung tâm Y tế huyện/ thành phố; 08 bệnh viện đa khoa tuyến huyện; 03 Bệnh viện đa khoa khu vực liên huyện; 19 phòng khám đa khoa khu vực và 11 đơn vị chuyên ngành liên quan, cụ thể như trong bảng sau:

Bảng 2. Danh mục các đơn vị y tế cấp huyện tiến hành khảo sát, thu thập thông tin

STT	Tên đơn vị	Ghi chú
1	Trung tâm Y tế thành phố Hà Giang	Hệ dự phòng
2	Trung tâm Y tế huyện Vị Xuyên	Hệ dự phòng
3	Trung tâm Y tế huyện Bắc Quang	Hệ dự phòng
4	Trung tâm Y tế huyện Quang Bình	Hệ dự phòng
5	Trung tâm Y tế huyện Xín Mần	Hệ dự phòng
6	Trung tâm Y tế huyện Hoàng Su Phì	Hệ dự phòng
7	Trung tâm Y tế huyện Bắc Mê	Hệ dự phòng
8	Trung tâm Y tế huyện Quản Bạ	Hệ dự phòng
9	Trung tâm Y tế huyện Yên Minh	Hệ dự phòng
10	Trung tâm Y tế huyện Đồng Văn	Hệ dự phòng
11	Trung tâm Y tế huyện Mèo Vạc	Hệ dự phòng
12	Bệnh viện Đa khoa huyện Vị Xuyên	Bệnh viện đa khoa
13	Bệnh viện Đa khoa huyện Quang Bình	Bệnh viện đa khoa
14	Bệnh viện Đa khoa huyện Xín Mần	Bệnh viện đa khoa
15	Bệnh viện Đa khoa huyện Quản Bạ	Bệnh viện đa khoa
16	Bệnh viện Đa khoa huyện Bắc Mê	Bệnh viện đa khoa
17	Bệnh viện Đa khoa huyện Đồng Văn	Bệnh viện đa khoa
18	Bệnh viện Đa khoa huyện Mèo Vạc	Bệnh viện đa khoa
19	Bệnh viện Đa khoa Nà Chì	Bệnh viện đa khoa
20	Bệnh viện Đa khoa Khu vực Bắc Quang	Bệnh viện đa khoa khu vực
21	Bệnh viện Đa khoa Khu vực Yên Minh	Bệnh viện đa khoa khu vực
22	Bệnh viện Đa khoa Khu vực Hoàng Su Phì	Bệnh viện đa khoa khu vực
23	Trung tâm DS-KHHGD Huyện Đồng Văn	Đơn vị chuyên ngành
24	Trung tâm DS-KHHGD Huyện Mèo Vạc	Đơn vị chuyên ngành
25	Trung tâm DS-KHHGD Huyện Yên Minh	Đơn vị chuyên ngành
26	Trung tâm DS-KHHGD Huyện Quản Bạ	Đơn vị chuyên ngành

STT	Tên đơn vị	Ghi chú
27	Trung tâm DS-KHHGĐ Huyện Bắc Mê	Đơn vị chuyên ngành
28	Trung tâm DS-KHHGĐ Huyện Vị Xuyên	Đơn vị chuyên ngành
29	Trung tâm DS-KHHGĐ Huyện Bắc Quang	Đơn vị chuyên ngành
30	Trung tâm DS-KHHGĐ Huyện Quang Bình	Đơn vị chuyên ngành
31	Trung tâm DS-KHHGĐ Huyện Hoàng Su Phì	Đơn vị chuyên ngành
32	Trung tâm DS-KHHGĐ Huyện Xín Mần	Đơn vị chuyên ngành
33	Trung tâm DS-KHHGĐ TP Hà Giang	Đơn vị chuyên ngành
34	Phòng khám đa khoa xã Bạch Ngọc (Vị Xuyên)	Phòng khám đa khoa
35	Phòng khám đa khoa xã Liên Hiệp (Bắc Quang)	Phòng khám đa khoa
36	Phòng khám đa khoa xã Đồng Yên (Bắc Quang)	Phòng khám đa khoa
37	Phòng khám đa khoa xã Xuân Giang (Quang Bình)	Phòng khám đa khoa
38	Phòng khám đa khoa xã Đường Âm (Bắc Mê)	Phòng khám đa khoa
39	Phòng khám đa khoa xã Minh Ngọc (Bắc Mê)	Phòng khám đa khoa
40	Phòng khám đa khoa xã Chiến Phố (Hoàng Su Phì)	Phòng khám đa khoa
41	Phòng khám đa khoa xã Nậm Dịch (Hoàng Su Phì)	Phòng khám đa khoa
42	Phòng khám đa khoa xã Thông Nguyên (Hoàng Su Phì)	Phòng khám đa khoa
43	Phòng khám đa khoa xã Ngán Chiên (Xín Mần)	Phòng khám đa khoa
44	Phòng khám đa khoa xã Đông Hà (Quản Bạ)	Phòng khám đa khoa
45	Phòng khám đa khoa xã Tùng Vài (Quản Bạ)	Phòng khám đa khoa
46	Phòng khám đa khoa xã Lũng Hồ (Yên Minh)	Phòng khám đa khoa
47	Phòng khám đa khoa xã Bạch Đích (Yên Minh)	Phòng khám đa khoa
48	Phòng khám đa khoa xã Mậu Duệ (Yên Minh)	Phòng khám đa khoa
49	Phòng khám đa khoa TT Phó Bảng (Đồng Văn)	Phòng khám đa khoa
50	Phòng khám đa khoa xã Lũng Phìn (Đồng Văn)	Phòng khám đa khoa
51	Phòng khám đa khoa xã Xín Cái (Mèo Vạc)	Phòng khám đa khoa
52	Phòng khám đa khoa xã Niêm Sơn (Mèo Vạc)	Phòng khám đa khoa

(3) Đối với các đơn vị y tế tuyến xã/phường

Khối lượng thực hiện là toàn bộ 177 trạm y tế xã/phường/thị trấn trên địa bàn tỉnh Hà Giang, cụ thể như trong bảng sau:

Bảng 3. Danh mục các trạm Y tế xã/ phường tiến hành khảo sát, thu thập thông tin

STT	Đối tượng	Khối lượng
1	Các trạm Y tế xã/ phường trên địa bàn thành phố Hà Giang	08 trạm y tế, bao gồm 05 trạm y tế của các phường: Minh Khai, Ngọc Hà, Nguyễn Trãi, Quang Trung, Trần Phú và 03 trạm y tế của các xã: Ngọc Đường, Phương Độ, Phương Thiện.
2	Các trạm Y tế xã/ phường trên địa bàn huyện Bắc Quang	21 trạm Y tế, bao gồm 02 trạm y tế của thị trấn Việt Quang, thị trấn Vĩnh Tuy và 19 trạm y tế của các xã: Bằng Hành, Đồng Tâm, Đông Thành, Đồng Tiến, Đức Xuân, Hùng An, Hữu Sản, Kim Ngọc, Quang Minh, Tân Lập, Tân Quang, Tân Thành, Thượng Bình, Tiên Kiều, Việt Hồng, Việt Vinh, Vĩnh Hảo, Vĩnh Phúc, Vô Điểm.
3	Các trạm Y tế xã/ phường trên địa bàn huyện Vị Xuyên	22 trạm y tế, bao gồm 02 trạm y tế thị trấn Vị Xuyên, trạm y tế thị nông trường Việt Lâm và 20 trạm y tế các xã: Cao Bồ, Đạo Đức, Kim Linh, Kim Thạch, Lao Chải, Linh Hồ, Minh Tân, Ngọc Linh, Ngọc Minh, Phong Quang, Phú Linh, Phương Tiến, Quảng Ngần, Thanh Đức, Thanh Thủy, Thuận Hòa, Thượng Sơn, Trung Thành, Tùng Bá, Việt Lâm, Xín Chải.
4	Các trạm Y tế xã/ phường trên địa bàn huyện Quang Bình	14 trạm y tế, bao gồm trạm y tế thị trấn Yên Bình và 13 trạm y tế của các xã: Bản Rịa, Bằng Lang, Hương Sơn, Nà Khương, Tân Bắc, Tân Nam, Tân Trịnh, Tiên Nguyên, Tiên Yên, Vĩ Thượng, Xuân Minh, Yên Hà, Yên Thành.
5	Các trạm Y tế xã/ phường trên địa bàn huyện Xín Mần	18 trạm y tế, bao gồm trạm y tế thị trấn Cốc Pài và 17 trạm y tế của các xã: Bản Dú, Bản Ngò, Chế Là, Chí Cà, Cốc Rế, Khuôn Lùng, Nà Chì, Nậm Dẩn, Nàn Ma, Nàn Xin, Pà Vầy Sủ, Quảng Nguyên, Tả Nhìu, Thèn Phàng, Thu Tà, Trung Thịnh, Xín Mần.
6	Các trạm Y tế xã/ phường trên địa bàn huyện Hoàng Su Phì	22 trạm y tế, bao gồm trạm y tế thị trấn Vinh Quang và 21 trạm y tế của các xã: Bản Luốc, Bản Máy, Bản Nhùng, Bản Péo, Bản Phùng, Đản Ván, Hồ Thầu, Nam Sơn, Nàng Đôn, Nậm Khòa, Nậm Ty, Ngảm Đẳng Vải, Pồ Lò, Pờ Ly Ngài, Sán Xả Hồ, Tả Sủ Choóng, Tân Tiến, Thành Tín, Thèn Chu Phìn, Tụ Nhân, Túng Sán.
7	Các trạm Y tế xã/ phường trên địa bàn huyện Bắc Mê	11 trạm y tế, bao gồm trạm y tế thị trấn Yên Phú và 9 trạm y tế của các xã: Đường Hồng, Giáp Trung, Lạc Nông, Minh Sơn, Phiêng Luông, Phú Nam, Thượng Tân, Yên Cường, Yên Định, Yên Phong.
8	Các trạm Y tế xã/ phường trên địa bàn huyện Yên Minh	16 trạm y tế, bao gồm trạm y tế thị trấn Yên Minh và 15 trạm y tế của các xã: Đông Minh, Du Già, Du Tiến, Đường Thượng, Hữu Vinh, Lao Và Chải, Mậu Duệ, Mậu Long, Na Khê, Ngam La, Ngọc Long, Phú Lũng, Sủng Thái, Sủng Tráng, Thắng Mố

STT	Đối tượng	Khối lượng
9	Các trạm Y tế xã/ phường trên địa bàn huyện Quản Bạ	11 trạm y tế, bao gồm trạm y tế thị trấn Tam Sơn và 10 trạm y tế của các xã: Bát Đại Sơn, Cán Tỷ, Cao Mã Pờ, Lũng Tám, Nghĩa Thuận, Quản Bạ, Quyết Tiến, Tả Ván, Thái An, Thanh Vân, Quản Bạ.
10	Các trạm Y tế xã/ phường trên địa bàn huyện Đồng Văn	17 trạm y tế, bao gồm trạm y tế thị trấn Đồng Văn và 16 trạm y tế của các xã: Hồ Quảng Phìn, Lũng Cú, Lũng Táo, Lũng Thầu, Má Lè, Phó Cáo, Phó Là, Sà Phìn, Sảng Tùng, Sính Lũng, Sủng Là, Sủng Trái, Tả Lũng, Tả Phìn, Thài Phìn Tủng, Vàn Chải.
11	Các trạm Y tế xã/ phường trên địa bàn huyện Mèo Vạc	16 trạm y tế, bao gồm trạm y tế thị trấn Mèo Vạc và 15 trạm y tế của các xã: Cán Chủ Phìn, Giàng Chu Phìn, Khâu Vai, Lũng Chinh, Lũng Pù, Nậm Ban, Niêm Tòng, Pả Vi, Pải Lũng, Sơn Vĩ, Sủng Máng, Sủng Trà, Tả Lũng, Tát Ngà, Thượng Phùng.

(4) Đối với các cơ sở/ đơn vị hành nghề tư nhân

Theo số liệu tổng hợp của Sở Y tế tỉnh Hà Giang, đến hết 30/9/2016 trên địa bàn tỉnh có 80 cơ sở hành nghề Y tế tư nhân (trừ các phòng chẩn trị y học cổ truyền; cơ sở dịch vụ đếm mạch, đo nhiệt độ, đo huyết áp; cơ sở dịch vụ hỗ trợ vận chuyển; cơ sở dịch vụ làm răng giả). Toàn bộ các cơ sở hành nghề Y tế tư nhân này đều được tiến hành khảo sát, thu thập thông tin.

Bảng 4. Danh mục các đơn vị y tế tư nhân tiến hành khảo sát, thu thập thông tin

STT	Tên cơ sở	Địa điểm hành nghề	Người phụ trách	Hoạt động chuyên môn
1	PK chuyên khoa Mắt BS Phúc	Tổ 3 - P.Minh Khai - TP.Hà Giang	Nguyễn Thị Đỗ Phúc	Mắt
2	PK Nội khoa	Tổ 6 - P.Minh Khai - TP.Hà Giang	Nguyễn Thị Kim Cúc	PK Nội
3	PK chuyên khoa Phụ sản - KHHGĐ	Tổ 8 - P.Minh Khai - TP.Hà Giang	Bế Văn Phù	Phụ sản- KHHGĐ
4	PK BS Học	Tổ 8 - P.Minh Khai - TP.Hà Giang	Trần Văn Học	Nội - Siêu âm
5	PK chuyên khoa Phụ sản - KHHGĐ	Tổ 8 - P.Minh Khai - TP.Hà Giang	Đặng Thụy Dung	Phụ Sản
6	PK chuyên khoa Phụ sản - KHHGĐ	Tổ 9 - P.Minh Khai - TP.Hà Giang	Mai Thị Lâm	Phụ Sản - KHHGĐ
7	PK - 45 Minh Khai	Tổ 9 - P.Minh Khai - TP. Hà Giang	Lò Thị Tâm	Răng hàm mặt
8	PK Sông Quê	Tổ 9 - P.Minh Khai - TP.Hà Giang	Hoàng Ngọc Sông	Phụ Sản
9	PK đa khoa chất lượng cao Hà Nội	Tổ 10 - P.Minh Khai - TP.Hà Giang	Nguyễn Thị Tuyên	PK Đa khoa
10	PK chuyên khoa Phụ sản - KHHGĐ	Tổ 10 - P.Minh Khai - TP.Hà Giang	Đỗ Thị Thủy	Phụ sản- KHHGĐ
11	PK BS Hoàng Thanh Thoát	Tổ 10 - P.Minh Khai - TP.Hà Giang	Hoàng Thanh Thoát	PK Da liễu
12	PK chuyên khoa Tai mũi họng BS Long	Tổ 10 - P.Minh Khai - TP. Hà Giang	Trần Hữu Long	PK Tai Mũi Họng
13	PK chuyên khoa Mắt	Tổ 10 - P.Minh Khai - TP.Hà Giang	Đinh Thị Dung	PK Mắt
14	PK chuyên khoa Răng Hàm Mặt	Tổ 10 - P.Minh Khai - TP.Hà Giang	Đàm Kim Huy	Răng hàm mặt
15	PK chuyên khoa Răng Hàm Mặt	Tổ 10 - P.Minh Khai - TP.Hà Giang	Hà Lan Anh	Răng hàm mặt
16	PK Minh Khai	Tổ 10 - P.Minh Khai - TP.Hà Giang	Lã Thị Như	Nội - Da Liễu
17	PK da liễu BS Nam	Tổ 11 - P.Minh Khai - TP.Hà Giang	Lê Văn Nam	Da Liễu
18	PK Nha khoa cao cấp	Tổ 15 - P.Minh Khai - TP.Hà Giang	Ấu Văn Duy	PK Răng Hàm Mặt
19	PK đa khoa Trường TC YT HG	Tổ 15 - P.Minh Khai - TP.Hà Giang	Nguyễn Xuân Vi	Đa khoa
20	PK đa khoa Đức Minh	Tổ 16 - P.Minh Khai - TP.Hà Giang	Bùi Xuân Cờ	Đa khoa

STT	Tên cơ sở	Địa điểm hành nghề	Người phụ trách	Hoạt động chuyên môn
21	PK đa khoa Hùng Vương	Tổ 16 - P.Minh Khai - TP.Hà Giang	Đỗ Văn Nghĩa	Đa khoa
22	PK chuyên khoa PS - KHHGD	Tổ 16 - P.Minh Khai - TP. Hà Giang	Lý Thị Miến	Phụ sản
23	PK Nội soi TMH	Tổ 20 - P.Minh Khai - TP.Hà Giang	Nguyễn Thị Thanh Tâm	Tai Mũi Họng
24	PK Nội - Nhi	Tổ 21 – P.Minh Khai – TP Hà Giang	Lê Thị Toàn	Nội - Nhi
25	PK chuyên khoa Răng Hàm Mặt	Tổ 22 - P.Minh Khai - TP.Hà Giang	Lý Thị Hương Giang	Răng hàm mặt
26	PK chuyên khoa Phục Hồi - chức năng	Tổ 6 - P.Nguyễn Trãi - TP.Hà Giang	Đào Cẩm Lê	PHCN
27	PK chuyên khoa RHM BS Minh	Tổ 10 - P.Nguyễn Trãi - TP.Hà Giang	Đào Văn Minh	Răng hàm mặt
28	PK chữa Răng - Hàm - Mặt	Tổ 10 - P.Nguyễn Trãi -TP.Hà Giang	Nguyễn Mạnh Hùng	Răng hàm mặt
29	PK Nội - Nhi	Tổ 11 - P.Nguyễn Trãi - TP.Hà Giang	Nguyễn Thị Kim Liên	Nội - Nhi
30	PK Tai Mũi Họng	Tổ 12 - P.Nguyễn Trãi - TP. Hà Giang	Phạm Mạnh Công	Tai - Mũi - Họng
31	PK Bình Thu	Tổ 12 - P.Nguyễn Trãi - TP.Hà Giang	Võ Thị Bình	Đa khoa
32	PK chuyên khoa PS - KHHGD	Tổ 18 - P.Nguyễn Trãi - TP. Hà Giang	Nguyễn Thị Đức	Phụ Sản
33	PK Nội tổng hợp	Tổ 6 - P.Ngọc Hà - TP.Hà Giang	Phan Bá Quỳnh	Nội
34	PK Sản - Phụ khoa	Tổ 6 - P.Ngọc Hà - TP.Hà Giang	Nguyễn Đức Hùng	Sản
35	PK Nội khoa	Tổ 6 - P.Ngọc Hà - TP.Hà Giang	Nguyễn Ngọc Kháng	Nội
36	PK 362	P.Trần Phú - TP.Hà Giang	Nguyễn Quốc Dũng	Nội tổng hợp
37	PK RHM Tâm Phúc	Tổ 1 - TT.Việt Quang - H.Bắc Quang	Phùng Thế Tài	RHM
38	PK đa khoa Trí Đức	Tổ 1 - TT Việt Quang - H.Bắc Quang	Sầm Đại Ngôi	Đa khoa
39	PK đa khoa BS Đặng Phúc Diệp	Tổ 1 - TT.Việt Quang - H.Bắc Quang	Đặng Phúc Diệp	PK Đa khoa
40	PK chuyên khoa Phụ sản - KHHGD	Tổ 2 - TT.Việt Quang - H.Bắc Quang	Hoàng Thị Cậy	Phụ Sản
41	PK Tai - mũi - họng Tâm Phúc	Tổ 4 - TT.Việt Quang - H.Bắc Quang	Phùng Thế Tô	PK Tai mũi họng

STT	Tên cơ sở	Địa điểm hành nghề	Người phụ trách	Hoạt động chuyên môn
42	PK các Chuyên khoa	Tổ 5 - TT.Việt Quang - H.Bắc Quang	Mai Thị Dung	Đa khoa
43	PK chuyên khoa Răng Hàm Mặt	Tổ 5 - TT.Việt Quang - H.Bắc Quang	Hoàng Thanh Cảnh	RHM
44	PK chuyên khoa Mắt	Tổ 11 - TT.Việt Quang - H.Bắc Quang	Tri Công Long	PK Mắt
45	PK Bác sỹ Nông Văn Thắng	Tổ 11 - TT.Việt Quang - H.Bắc Quang	Nông Văn Thắng	Nội tổng hợp
46	Phòng Khám Nội Tổng hợp	Tổ 12 - TT.Việt Quang - H.Bắc Quang	Lê Thị Thom	Nội
47	PK đa khoa Y Cao Hà Nội	Tổ 12 - TT.Việt Quang - H.Bắc Quang	Phùng Cao Cường	PK Đa khoa
48	PK chuyên khoa Phụ sản - KHHGD	X.Tân Quang - H.Bắc Quang	Vũ Phương Dung	Phụ sản
49	PK BS Hoàng Văn Tháy	X.Tân Quang - H.Bắc Quang	Hoàng Văn Tháy	Đa khoa (Nội-Sản)
50	PK BS Giang	Tổ 1 - TT.Vị Xuyên - H.Vị Xuyên	Vũ Văn Giang	Sản (SA)
51	PK sản phụ khoa - KHHGD	Tổ 4 - TT.Vị Xuyên - H.Vị Xuyên	Trần Văn Nộ	Sản phụ khoa
52	PK BS Bằng	Tổ 9 - TT.Vị Xuyên - H.Vị Xuyên	Dương Thị Bằng	Mắt
53	PK Phương Thiêm	Tổ 9 - TT.Vị Xuyên - H.Vị Xuyên	Ban Văn Thiêm	Nội tổng hợp
54	PK Tai Mũi Họng	Tổ 9 - TT.Vị Xuyên - H.Vị Xuyên	Phạm Duy Hải	PK Tai mũi họng
55	PK Siêu âm	Tổ 10 - TT.Vị Xuyên - H.Vị Xuyên	Đỗ Đình Nư	Siêu âm
56	PK Sản phụ khoa	Tổ 10 TT.Vị Xuyên - H.Vị Xuyên	Nguyễn Ngọc Chung	Phụ Sản
57	PK ngoại	Tổ 10 - TT.Vị Xuyên - H.Vị Xuyên	Bùi Văn Toán	Ngoại khoa
58	Nguyễn Văn Minh	Tổ 16 - TT.Vị Xuyên - H.Vị Xuyên	Nguyễn Văn Minh	Nội tổng hợp
59	PK bệnh nội khoa	Xã Việt Lâm - H.Vị Xuyên	Mai Đức Huân	Nội tổng hợp
60	PK chuyên khoa Ngọc Ánh	Thôn Lùng Sinh - X.Việt Lâm - H.Vị Xuyên	Nguyễn Hữu Hòa	Phụ Sản
61	PK Km 10	Thôn Hợp Thành - X.Đạo Đức - H.Vị Xuyên	Chu Minh Hải	Ung Bướu
62	PK Sản - Phụ khoa	Tổ 2 - TT.Đồng Văn - H.Đồng Văn	Nguyễn Thị Nhon	Sản

STT	Tên cơ sở	Địa điểm hành nghề	Người phụ trách	Hoạt động chuyên môn
63	PK Nhi BS Vương Thị Lan	Tổ 7 - TT.Đồng Văn - H.Đồng Văn	Vương Thị Lan	Nhi
64	PK chuyên khoa Răng Hàm Mặt	TT Đồng Văn - H.Đồng Văn	Sấn Văn Cương	Răng hàm mặt
65	PK Nội Thu Mai	Tổ 4 - TT.Mèo Vạc - H.Mèo Vạc	Sùng Thị Mai	Nội
66	PK chuyên khoa Phụ sản - KHHGD	Tổ 4 - TT.Tam Sơn - H.Quản Bạ	Hầu Thị Ngọc	Phụ sản
67	PK Ngoại &SA BS L.X.C	Tổ 4 - TT.Quản Bạ - H.Quản Bạ	Lìn Xuân Cường	Ngoại khoa
68	PK Sản phụ khoa	Tổ 5 - TT.Yên Minh - H.Yên Minh	Nguyễn Thị Ngoan	Sản phụ khoa
69	PK Nội tổng hợp	Tổ 6 - TT.Yên Minh - H.Yên Minh	Nguyễn Văn Đoàn	Nội
70	PK BS Nguyễn Thị Minh	Tổ 6 - TT.Yên Minh - H.Yên Minh	Nguyễn Thị Minh	Nội - Nhi
71	PK BS Thu	Tổ 7 - TT.Yên Minh - H.Yên Minh	Nguyễn Minh Thu	Sản phụ khoa
72	PK Hoa lan	Tổ 1 - TTYên Phú - H.Bắc Mê	Nguyễn Thị Lan	Sản phụ khoa
73	PK Khánh Chương	Tổ 2 - TT.Yên Phú - H.Bắc Mê	Nguyễn Khánh Chương	PK Nội
74	PK BS Long	TT.Cốc Pài - H.Xín Mần	Lương Xuân Long	Nội
75	PK chuyên khoa Phụ sản - KHHGD	Tổ 4 - TT.Cốc Pài - H.Xín Mần	Nguyễn Thị Giang	Phụ sản - KHHGD
76	PK chuyên khoa Phụ sản - KHHGD	Tổ 2 - TT.Vinh Quang - H.Hoàng Su Phì	Nguyễn Thị Hạnh	Phụ sản - KHHGD
77	PK Nội khoa siêu âm Hà Mỹ Hạnh	Tổ 3 - TT.Yên Bình - H.Quang Bình	Hà Mỹ Hạnh	Nội - Siêu âm
78	PK BS Hoàng Văn Luân	Tổ 5 - TT.Yên Bình - H.Quang Bình	Hoàng Văn Luân	Ngoại (SA)
79	PK Nội tổng hợp	Xã Xuân Giang - H.Quang Bình	Hoàng Văn Thường	Nội tổng hợp
80	PK BS Hoàng Thị Huyền	Thôn Vén - X.Tân Trịnh - H.Quang Bình	Hoàng Thị Huyền	Nội (SA)

4.2.3. Nội dung khảo sát, thu thập thông tin

4.2.3.1. Thu thập tài liệu, thông tin bổ sung tại các cơ sở

- Thu thập các hồ sơ liên quan đến các thủ tục môi trường, bao gồm các văn bản, tài liệu sau đây:
 - + Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường kèm theo báo cáo đánh giá tác động môi trường
 - + Giấy xác nhận kế hoạch bảo vệ môi trường do cơ quan có thẩm quyền cấp, xác nhận kèm theo kế hoạch bảo vệ môi trường;
 - + Giấy xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường kèm theo báo cáo hoàn thành công trình bảo vệ môi trường;
 - + Giấy xác nhận cam kết bảo vệ môi trường kèm theo cam kết bảo vệ môi trường;
 - + Giấy xác nhận bản đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường kèm theo bản đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường;
 - + Quyết định phê duyệt đề án bảo vệ môi trường chi tiết kèm theo đề án bảo vệ môi trường chi tiết;
 - + Giấy xác nhận đề án bảo vệ môi trường đơn giản kèm theo đề án bảo vệ môi trường đơn giản;
 - + Báo cáo xả nước thải vào nguồn nước hoặc Đề án xả nước thải vào nguồn nước kèm theo quyết định phê duyệt của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;
 - + Các văn bản, tài liệu khác về môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.
- Hồ sơ liên quan đến quản lý chất thải y tế bao gồm:
 - + Sổ đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại (5 năm gần nhất);
 - + Sổ giao nhận chất thải y tế nguy hại hoặc chứng từ chất thải nguy hại (trong trường hợp không thuộc Khoản 4 Điều 23 Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT) (5 năm gần nhất) ;
 - + Sổ theo dõi chất thải y tế; sổ theo dõi và sổ bàn giao chất thải y tế lây nhiễm đã xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường phục vụ mục đích tái chế; báo cáo kết quả quản lý chất thải y tế định kỳ, đột xuất (5 năm gần nhất);
 - + Sổ nhật ký vận hành thiết bị, hệ thống xử lý chất thải y tế (đối với cơ sở y tế tự xử lý chất thải y tế và cơ sở y tế thực hiện xử lý chất thải y tế nguy hại cho cụm cơ sở y tế) (5 năm gần nhất).

- + Báo cáo quan trắc, giám sát chất lượng môi trường định kỳ.

4.2.3.2. Thu thập bổ sung thông tin bằng phiếu điều tra

- Căn cứ mục tiêu của nhiệm vụ, xây dựng mẫu phiếu và tiến hành điều tra thông tin về công tác quản lý CTYTNH tại các cơ sở y tế (01 phiếu/ 01 cơ sở).

- Thông tin chính của phiếu điều tra bao gồm:

- + Các thông tin chung về cơ sở (Tên, địa chỉ, số giường, số khoa...);
- + Thông tin về nhân lực thực hiện thu gom, phân loại, xử lý tại cơ sở;
- + Thông tin về công tác phân loại CTYTNH;
- + Thông tin về tần suất thu gom;
- + Thông tin về số lượng thu gom, số lượng CTYTNH được xử lý;
- + Thông tin về số lượng thiết bị thu gom, vận chuyển, lưu giữ và xử lý CTYTNH; công nghệ thu gom, xử lý;
- + Thông tin về hiện trạng, chất lượng các thiết bị xử lý CTYTNH đã được đầu tư (xuất xứ, công suất, hiệu suất, công nghệ xử lý, số giờ hoạt động thực,...);
- + Tại các bệnh viện: BVĐK Yên Minh, BVĐK Bắc Mê, BVĐK Vị Xuyên, BVĐK Xín Mần, BVĐK Hoàng Su Phì, BVĐK Bắc Quang và BVĐK tỉnh Hà Giang tiến hành thu thập thông tin về hệ thống khử khuẩn (xuất xứ, công suất, hiệu suất, công nghệ xử lý,...)
- Khối lượng cơ sở tiến hành điều tra: 321 cơ sở.
- Yêu cầu kỹ thuật: Lượng thông tin cung cấp đạt trên 70% khối lượng trường thông tin theo phiếu.

4.2.4. Quy trình, phương pháp thực hiện

Cơ quan quản lý (Sở Tài nguyên Môi trường) lập công văn liên hệ công tác gửi các đơn vị cần thu thập thông tin. Nội dung công văn về việc chuẩn bị các tài liệu cần thiết liên quan đến nhiệm vụ để làm việc với đoàn công tác được Sở Tài nguyên và Môi trường ủy nhiệm.

Đoàn công tác theo lịch làm việc trong công văn, liên hệ trực tiếp với cơ quan cung cấp thông tin để thu thập theo các nội dung tài liệu đã đề cập trong công văn.

Cán bộ đoàn công tác hướng dẫn cách thức điền thông tin vào mẫu phiếu và cùng cán bộ đơn vị được phân công rà soát các thông tin từ các tài liệu đã chuẩn bị và các thông tin do cán bộ trực tiếp cung cấp để điền vào phiếu điều tra.

Cán bộ đoàn công tác phối hợp với cán bộ đơn vị được phân công thực hiện công tác khảo sát hiện trạng hạ tầng quản lý CTYTNH tại đơn vị, chụp ảnh hiện trạng.

4.3. Thống kê, phân loại chất thải y tế nguy hại tại các cơ sở

4.3.1. Mục đích thống kê, phân loại

Nhằm xác định cụ thể khối lượng phát sinh của từng thành phần CTYTNH chi tiết ở mỗi cơ sở y tế và tổng hợp trên toàn tỉnh, từ đó xác định kế hoạch, phương án phân vùng thu gom và xử lý phù hợp, nhiệm vụ sẽ thực hiện công tác thống kê, phân loại CTYTNH đối với từng cơ sở y tế.

4.3.2. Đối tượng và khối lượng thống kê, phân loại

4.3.2.1. Đối tượng thống kê, phân loại

Đối tượng thống kê, phân loại là toàn bộ chất thải y tế nguy hại phát sinh tại các cơ sở y tế trên địa bàn tỉnh Hà Giang theo quy định tại khoản 7 Điều 3 Chương I Nghị định số 58/2015/TTLT-BYT-BTNMT như thống kê ở trên.

4.3.2.2. Khối lượng thống kê, phân loại

Tổng khối lượng các cơ sở y tế tiến hành thống kê, phân loại là 321 đơn vị. Trong đó:

- + Đơn vị y tế cấp tỉnh: 12 đơn vị;
- + Đơn vị y tế cấp huyện/thị: 52 đơn vị;
- + Đơn vị y tế cấp xã/phường/thị trấn: 177 đơn vị;
- + Đơn vị y tế tư nhân: 80 đơn vị.

4.3.3. Nội dung thống kê, phân loại

- Phân loại, xác định thành phần và khối lượng phát sinh của từng loại chất thải y tế nguy hại tại từng cơ sở y tế.
- Với mỗi cơ sở y tế lập một bảng danh mục chất thải y tế nguy hại thể hiện thành phần và khối lượng các loại CTYTNH phát sinh tại cơ sở theo mẫu tại Phụ lục số 01 A Thông tư liên tịch số 58/2015/TTLT-BYT-BTNMT ngày 31/12/2015 của Bộ trưởng Bộ Y tế và Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường (bảng 5).
- Sau khi có đầy đủ số liệu về thành phần và khối lượng CTYTNH phát sinh tại các cơ sở y tế, lập bảng tổng hợp thành phần và khối lượng CTYTNH phát sinh trên địa bàn toàn tỉnh Hà Giang theo mẫu tại Phụ lục số 01 A Thông tư liên tịch số 58/2015/TTLT-BYT-BTNMT ngày 31/12/2015 của Bộ trưởng Bộ Y tế và Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và môi trường (bảng 5).

Bảng 5. Danh mục và mã chất thải y tế nguy hại

Mã CTNH	Tên chất thải	Tính chất nguy hại chính	Trạng thái (thể) tồn tại thông thường	Khối lượng phát sinh (kg/ngày)	Ngưỡng CTNH
13 01 01	Chất thải lây nhiễm, gồm:				
	Chất thải lây nhiễm sắc nhọn	SN, LN	Rắn		**
	Chất thải lây nhiễm không sắc nhọn	LN	Rắn/lỏng		**
	Chất thải có nguy cơ lây nhiễm cao	LN	Rắn/lỏng		**
	Chất thải giải phẫu	LN	Rắn		**
13 01 02	Hóa chất thải bao gồm hoặc có các thành phần nguy hại	Đ, ĐS	Rắn/Lỏng		*
13 01 03	Dược phẩm thải bỏ thuộc nhóm gây độc tế bào hoặc có cảnh báo nguy hại từ nhà sản xuất	Đ	Rắn/lỏng		**
13 01 04	Chất hàn răng amalgam thải bỏ	Đ	Rắn		**
13 03 02	Các thiết bị y tế bị vỡ, hỏng, đã qua sử dụng có chứa thủy ngân và các kim loại nặng	Đ, ĐS	Rắn		**
	Chất thải nguy hại khác, gồm:				
16 01 06	Bóng đèn huỳnh quang thải bỏ	Đ, ĐS	Rắn		**
16 01 08	Các loại dầu mỡ thải	Đ, ĐS, C	Rắn/Lỏng		**
16 01 12	Pin, ắc quy thải bỏ	Đ, ĐS, AM	Rắn		**
16 01 13	Các thiết bị, linh kiện điện tử thải hoặc các thiết bị điện (khác với các loại nêu tại mã 16 01 06, 16 01 12) có các linh kiện điện tử (trừ bản mạch điện tử không chứa các chi tiết có các thành phần nguy hại vượt	Đ, ĐS	Rắn		**

Mã CTNH	Tên chất thải	Tính chất nguy hại chính	Trạng thái (thể) tồn tại thông thường	Khối lượng phát sinh (kg/ngày)	Ngưỡng CTNH
	ngưỡng chất thải nguy hại) thải bỏ				
18 01 01	Bao bì mềm, giẻ lau thải (từ quá trình sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị nhiễm dầu mỡ; chứa các hóa chất độc hại) thải bỏ.	Đ, ĐS	Rắn		*
18 01 04	Chất thải là vỏ chai thuốc, lọ thuốc, các dụng cụ dính thuốc thuộc nhóm gây độc tế bào hoặc có cảnh báo nguy hại từ nhà sản xuất	Đ, ĐS	Rắn		*
18 02 01	Chất hấp thụ, vật liệu lọc thải bỏ từ quá trình xử lý khí thải	Đ, ĐS	Rắn		*
12 01 05	Tro thải từ lò đốt chất thải rắn y tế	Đ	Rắn		*
10 02 03	Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải y tế	Đ, ĐS	Rắn		*

Chú thích: Đ: Độc ĐS: Độc sinh học C: Dễ cháy AM: Ăn mòn SN: Sắc nhọn LN: Lây nhiễm

- Ngưỡng “***”: Luôn là chất thải y tế nguy hại trong mọi trường hợp;
- Ngưỡng “*”: Nghi ngờ là chất thải y tế nguy hại và nếu không có thành phần nguy hại theo QCVN 07:2009/BTNMT thì không phải phân tích và được quản lý như chất thải thông thường.

4.3.4. Phương pháp thực hiện

Theo quy định tại Điểm a Khoản 6 Điều 8 Nghị định số 58/2015/TTLT-BYT-BTNMT Quy định về quản lý chất thải y tế có nêu: “Đối với chất thải lây nhiễm phát sinh tại cơ sở y tế, thời gian lưu giữ chất thải lây nhiễm tại cơ sở y tế không quá 02 ngày trong điều kiện bình thường. Trong trường hợp lưu giữ chất thải lây nhiễm trong thiết bị bảo quản lạnh dưới 8°C, thời gian lưu giữ tối đa là 07 ngày. Đối với cơ sở y tế có lượng chất thải lây nhiễm phát sinh dưới 05kg/ngày, thời gian lưu giữ không quá 3 ngày trong điều kiện bình thường và phải được lưu giữ trong các bao bì được buộc kín hoặc thiết bị được đậy nắp kín”.

Theo tình hình thực tế tỉnh Hà Giang, tại các cơ sở y tế hiện nay CTYTNH chưa được phân loại và xác định thành phần, đặc biệt tại các cơ sở y tế cấp xã/phường/thị trấn, nơi có lượng CTR phát sinh hàng ngày thấp (dưới 05kg/ngày).

Do đó, để đảm bảo quá trình thống kê, phân loại diễn ra trong thời gian phù hợp với các quy định về thời gian xử lý chất thải lây nhiễm và tiết kiệm chi phí trong quá trình thống kê, phân loại, nhiệm vụ đề xuất phương pháp cụ thể như sau:

- Đối với các cơ sở y tế tuyến tỉnh, huyện và các phòng khám tư nhân: dự kiến khối lượng CTYTNH phát sinh lớn, cần tiến hành thống kê, phân loại theo ngày:

- + Tần suất thực hiện: 01 ngày phân loại, thống kê 01 lần;

- + Thời gian thực hiện: Phân loại, thống kê CTYTNH phát sinh vào cuối mỗi ngày;

- + Số lần thực hiện: Phân loại, thống kê 05 lần/đơn vị.

- Đối với các cơ sở y tế xã/phường/thị trấn: khối lượng CTYTNH phát sinh nhỏ và không thường xuyên, tiến hành thống kê, phân loại CTYTNH theo chu kỳ để đảm bảo tính chính xác của số liệu:

- + Tần suất thực hiện: 02 ngày phân loại, thống kê 01 lần;

- + Thời gian thực hiện: Phân loại, thống kê CTYTNH phát sinh vào cuối ngày thứ 2 của chu kỳ;

- + Số lần thực hiện: Phân loại, thống kê 03 lần/đơn vị.

- Số liệu đại diện về CTYTNH phát sinh tại các cơ sở y tế là số liệu trung bình của các lần thống kê, phân loại.

4.4. Quan trắc khí thải lò đốt CTR y tế

- Mục đích:

Cung cấp bộ số liệu về hiện trạng khí thải lò đốt chất thải rắn y tế tại các bệnh viện. So sánh với Quy chuẩn quốc gia về lò đốt chất thải rắn y tế, qua đó đánh giá

chất lượng hệ thống lò đốt, kết hợp với các số liệu điều tra, khảo sát thực tế đề xuất những bệnh viện có khả năng xử lý CTYTNH.

- Vị trí lấy mẫu:

Mẫu khí thải được lấy tại điểm lấy mẫu khí thải của ống khói lò đốt CTRYT.

- Thông số quan trắc

Các thông số quan trắc bao gồm: Nhiệt độ, bụi tổng số, các khí CO, NO₂, SO₂, Pb, Cd.

- Quy trình quan trắc

- Công tác chuẩn bị:

- + Chuẩn bị tài liệu, các bản đồ, sơ đồ, thông tin chung về khu vực lấy mẫu;
- + Chuẩn bị các dụng cụ, thiết bị cần thiết; kiểm tra, vệ sinh và hiệu chuẩn các thiết bị và dụng cụ lấy mẫu, đo, thử trước khi ra hiện trường;
- + Chuẩn bị hoá chất, vật tư, dụng cụ phục vụ lấy mẫu và bảo quản mẫu, trong phục bảo hộ, các dụng cụ ghi chép thực địa....;

- Lấy mẫu, đo và phân tích tại hiện trường:

- + Tại vị trí lấy mẫu, tiến hành đo các thông số (nhiệt độ) tại hiện trường bằng các thiết bị chuyên ngành;
- + Đối với các thông số ô nhiễm khác, phương pháp lấy mẫu, đo đạc, phân tích được tuân theo các Quy chuẩn, tiêu chuẩn hiện hành.

STT	Thông số	Số hiệu tiêu chuẩn, phương pháp
1	CO	TCVN 7242:2003
2	SO ₂	TCVN 6750:2000
3	NO	TCVN 7172:2002
4	Pb, Cd	TCVN 7557-2:2005
5	Bụi	TCVN 5977:2009

- Bảo quản mẫu

- + Mẫu lấy xong phải phân tích ngay; Đối với những thông số phải phân tích trong phòng thí nghiệm sẽ được bảo quản theo quy định;
- + Đối với các mẫu lấy theo phương pháp hấp thụ, dung dịch đã hấp thụ được chuyển vào lọ thuỷ tinh có nút chắc chắn, đặt trong giá đỡ xếp, chèn cẩn thận vào thùng bảo quản;
- + Đối với mẫu bụi, mẫu được cho vào bao kép, đóng nắp bao cẩn thận, xếp vào hộp kín và bảo quản ở điều kiện thường;

- Phân tích trong phòng thí nghiệm

- + Việc phân tích mẫu trong phòng thí nghiệm được thực hiện theo các phương pháp, quy trình đã được quy định tại các quy chuẩn quốc gia hiện hành.
- Khối lượng quan trắc

Tiến hành quan trắc khí thải lò đốt tại 10 bệnh viện có lò đốt chất thải rắn y tế, cụ thể tại các bệnh viện sau:

- + Bệnh viện đa khoa tỉnh Hà Giang;
- + Bệnh viện Lao và bệnh phổi;
- + Bệnh viện y dược cổ truyền tỉnh Hà Giang;
- + Bệnh viện đa khoa khu vực Bắc Quang;
- + Bệnh viện đa khoa huyện Vị Xuyên;
- + Bệnh viện đa khoa huyện Quang Bình;
- + Bệnh viện đa khoa huyện Quản Bạ;
- + Bệnh viện đa khoa huyện Hoàng Su Phì;
- + Bệnh viện đa khoa huyện Đồng Văn;
- + Bệnh viện đa khoa Nà Chì.

4.5. Xây dựng bản đồ chuyên đề

Các bản đồ chuyên đề được biên tập và thành lập trên cơ sở dữ liệu nền địa lý tỷ lệ 1/10.000 ở các huyện và 1/2.000 ở khu vực thành phố Hà Giang. Các bản đồ được xuất bản với tỷ lệ 1/250.000.

Quy trình thành lập các bản đồ chuyên đề được thực hiện theo thông tư 18/TT-BTNMT ngày 08/06/2011 về việc Quy định về Quy trình kỹ thuật thành lập bản đồ môi trường (không khí, nước mặt lục địa, nước biển), các bản đồ chuyên đề bao gồm:

- Bản đồ hiện trạng các cơ sở phát sinh, vận chuyển và xử lý chất thải y tế nguy hại trên địa bàn tỉnh Hà Giang:
 - + Bản đồ được xây dựng dựa trên kết quả điều tra, thu thập thông tin, xác định vị trí và kết quả khảo sát, kiểm kê CTYTNH phát sinh tại các cơ sở y tế trên địa bàn tỉnh; và tình hình hoạt động, năng lực xử lý chất thải y tế của các cơ sở đã được đầu tư hệ thống xử lý CTYTNH;
 - + Nội dung bản đồ thể hiện vị trí các cơ sở y tế, các CTYTNH chính phát sinh tại cơ sở, năng lực xử lý CTYTNH của cơ sở.
- Bản đồ phân vùng thu gom xử lý chất thải y tế nguy hại trên địa bàn tỉnh Hà Giang:

- + Bản đồ được xây dựng dựa trên sự đánh giá tổng hợp về tình hình phát sinh CTYTNH và năng lực xử lý CTYTNH của các cơ sở y tế trên địa bàn tỉnh;
- + Nội dung bản đồ thể hiện được định hướng phân vùng xử lý CTYTNH theo từng khu vực phù hợp với hiện trạng phát sinh và năng lực thu gom, vận chuyển, xử lý của các cơ sở trên địa bàn tỉnh.

4.6. Xây dựng các báo cáo chuyên đề và báo cáo tổng kết

Trên cơ sở phân tích, tổng hợp các tài liệu thu thập, điều tra khảo sát, kiểm kê tại các đơn vị liên quan. Kết hợp các dữ liệu xác định được trong quá trình xây dựng các bản đồ, tiến hành thành lập các báo cáo chuyên đề.

- **Chuyên đề** “*Tổng quan đặc điểm tự nhiên, kinh tế - xã hội tỉnh Hà Giang*”:

Nội dung chuyên đề thể hiện được tổng quan về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội tỉnh Hà Giang: Vị trí địa lý, địa hình - địa mạo, khí hậu, thủy văn, tài nguyên thiên nhiên...; Đặc điểm kinh tế nông nghiệp, lâm nghiệp, công nghiệp... Đặc điểm về văn hóa xã hội, dân số, dân tộc, thực trạng phát triển đô thị...

- **Chuyên đề** “*Tổng quan về các cơ sở y tế trên địa bàn tỉnh Hà Giang*”:

Nội dung chuyên đề thể hiện được các số liệu tổng hợp về các cơ sở y tế đang hoạt động trên địa bàn tỉnh; các thông tin cơ bản về các cơ sở y tế: tình hình hoạt động, cơ sở hạ tầng, tình hình chấp hành công tác bảo vệ môi trường...

- **Chuyên đề** “*Đánh giá hiện trạng và dự báo phát sinh chất thải y tế nguy hại đến năm 2030 tại các cơ sở y tế trên địa bàn tỉnh Hà Giang*”:

Nội dung chuyên đề cần đánh giá được hiện trạng phát sinh CTYTNH tại từng cơ sở và tổng hợp trên địa bàn toàn tỉnh với khối lượng và thành phần cụ thể theo quy định về phân loại CTYTNH tại Thông tư 58/2015/TTLT-BYT-BTNMT. Tính toán, dự báo được tải lượng từng thành phần CTYTNH phát sinh đến năm 2030 theo quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

- **Chuyên đề** “*Đánh giá hiện trạng công tác quản lý và năng lực xử lý chất thải y tế nguy hại trên địa bàn tỉnh Hà Giang*”:

Nội dung chuyên đề cần đánh giá được hiện trạng công tác quản lý CTYTNH tại các cơ sở y tế trên địa bàn tỉnh: công tác phân loại, thu gom, lưu giữ và xử lý; các thiết bị, công nghệ được sử dụng trong quá trình thu gom, lưu giữ và xử lý; tình trạng thiết bị, hiệu suất xử lý... Thống kê được các đơn vị đã được đầu tư các hệ thống xử lý CTYTNH (lò đốt...), công suất xử lý của hệ thống. Từ kết quả quan trắc khí thải lò đốt và số liệu điều tra, đánh giá tình trạng, chất lượng của hệ thống lò đốt chất thải và khả năng đáp ứng nhu cầu xử lý đối với lượng CTYTNH phát sinh trong tương lai.

- **Xây dựng** “*Kế hoạch thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải y tế nguy hại trên địa bàn tỉnh Hà Giang*”:

Từ các thông tin về thực trạng phát sinh, thu gom, xử lý CTYTNH tại các cơ sở y tế tiến hành xây dựng kế hoạch thu gom, vận chuyển và xử lý CTYTNH trên địa bàn tỉnh.

Nội dung kế hoạch thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải y tế nguy hại trên địa bàn tỉnh thực hiện theo quy định tại Khoản 3 Điều 23 Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT. Cụ thể, kế hoạch bao gồm các nội dung chính sau:

- Địa điểm, mô hình xử lý chất thải y tế nguy hại;
- Phạm vi, phương thức thu gom, vận chuyển chất thải y tế nguy hại;
- Thông tin về tổ chức, cá nhân tham gia thực hiện việc thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải y tế nguy hại;
- Các vấn đề liên quan khác.

Nội dung “*Kế hoạch thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải y tế nguy hại trên địa bàn tỉnh Hà Giang*” được xây dựng theo mẫu chi tiết tại Phụ lục số 07 ban hành kèm theo Thông tư liên tịch số 58/2015/TTLT-BYT-BTNMT của liên Bộ Y tế - Tài nguyên và Môi trường về Quản lý chất thải nguy hại.

- ***Báo cáo tổng kết nhiệm vụ “Điều tra, đánh giá hiện trạng quản lý chất thải Y tế nguy hại và xây dựng kế hoạch thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải y tế nguy hại trên địa bàn tỉnh”***:

Nội dung báo cáo tổng hợp cần thể hiện được toàn bộ các nội dung chính của nhiệm vụ: đánh giá được hiện trạng phát sinh và công tác quản lý CTYTNH trên địa bàn tỉnh; năng lực xử lý CTYTNH và khả năng đáp ứng nhu cầu xử lý CTYTNH trong tương lai; từ đó xây dựng kế thu gom, vận chuyển, xử lý CTYTNH phù hợp với tình hình thực tiễn và điều kiện kinh tế - xã hội của tỉnh Hà Giang.

4.7. Tích hợp dữ liệu điều tra vào CSDL môi trường tỉnh Hà Giang

Kết quả điều tra, thu thập được tại các cơ sở y tế sẽ được tích hợp và đưa lên website cơ sở dữ liệu môi trường của tỉnh nhằm quản lý thống nhất và đầy đủ về các cơ sở y tế trên địa bàn tỉnh. Đồng thời có thể cập nhật được đầy đủ thông tin về hiện trạng các cơ sở y tế, tạo công cụ hỗ trợ các cơ quan chức năng trong công tác quản lý các cơ sở y tế.

Do trong website cơ sở dữ liệu môi trường của tỉnh đã thiết kế sẵn có modul về cơ sở y tế nên việc tích hợp chỉ dừng lại ở nội dung biên tập đối tượng không gian và thông tin thuộc tính về các cơ sở y tế trong nhiệm vụ này.

Quá trình thực hiện xây dựng bộ CSDL tiến hành theo hướng dẫn của Thông tư của Bộ Tài nguyên và Môi trường về quy trình và định mức kinh tế - kỹ thuật xây dựng CSDL môi trường kết hợp với hiện trạng cấu trúc và nội dung dữ liệu của các bộ CSDL đã được xây dựng trước đây. Theo đó, quy trình xây dựng CSDL môi trường tỉnh sẽ được bỏ qua một số bước không cần thiết và bao gồm các bước sau:

- Rà soát, phân tích nội dung thông tin dữ liệu;
- Thiết kế mô hình cơ sở dữ liệu;
- Tạo lập dữ liệu cho danh mục dữ liệu, siêu dữ liệu;
- Tạo lập dữ liệu cho cơ sở dữ liệu;
- Biên tập dữ liệu;
- Kiểm tra sản phẩm.

Riêng bước Rà soát, phân tích nội dung thông tin dữ liệu và Thiết kế mô hình cơ sở dữ liệu đã được thực hiện trong nội dung xây dựng CSDL môi trường năm 2015.

4.8. Tổ chức hội thảo nghiệm thu sản phẩm

Sau khi dự thảo các sản phẩm của nhiệm vụ được hoàn thành, đơn vị chủ trì cùng đơn vị tư vấn sẽ gửi hồ sơ và dự thảo sản phẩm đến các Sở, ban ngành liên quan để nghiên cứu và tổ chức hội thảo tham gia ý kiến cho sản phẩm. Sản phẩm của nhiệm vụ được chỉnh sửa và hoàn thiện dựa trên ý kiến tham gia của các thành viên hội đồng.

Sản phẩm sau khi được chỉnh sửa, bổ sung và hoàn thiện theo ý kiến của các thành viên hội đồng sẽ nghiệm thu, bàn giao và kết thúc nhiệm vụ.

V. PHƯƠNG PHÁP THỰC HIỆN

5.1. Phương pháp thu thập số liệu

Phương pháp này giúp thu thập, tổng hợp được một bộ số liệu thống nhất từ các cơ quan quản lý nhà nước và tại các đơn vị quản lý trực tiếp các cơ sở y tế. Từ bộ số liệu thu thập được, các cán bộ chuyên môn sẽ tiến hành phân tích và kết hợp với các bộ số liệu điều tra, kiểm kê sẽ có những đánh giá, nhận định khách quan, chính xác về những vấn đề nêu ra trong nhiệm vụ.

5.2. Phương pháp khảo sát, kiểm kê thực địa

Giúp thu thập số liệu chính xác từ địa bàn điều tra. Các số liệu thu thập, khảo sát và kiểm kê thực địa sẽ là cơ sở để xây dựng bản đồ chuyên đề, các báo cáo chuyên đề và báo cáo tổng hợp, đồng thời góp phần xây dựng kế hoạch thu gom, vận chuyển và xử lý CTYTNH trên địa bàn tỉnh một cách hiệu quả.

5.3. Phương pháp kế thừa số liệu

Nhiệm vụ được phát triển trên cơ sở khai thác và kế thừa các nhiệm vụ điều tra trên địa bàn tỉnh Hà Giang, các báo cáo, bản đồ, công trình xây dựng của các Viện và các Trung tâm nghiên cứu.

5.4. Phương pháp ứng dụng công nghệ GIS

- Phương pháp xây dựng CSDL

ArcGIS là một sản phẩm phần mềm về GIS hoàn thiện và tính năng rất mạnh trong việc xây dựng, quản lý dữ liệu không gian và phân tích không gian. Các dữ liệu không gian và dữ liệu phi không gian được lưu trữ trong kho ứng dụng ArcCatalog. Đồng thời, phần mềm còn cho phép hiển thị, chỉnh sửa, cập nhật dữ liệu thuộc tính thông qua ứng dụng ArcMap và bộ công cụ ArcToolBox với các chức năng xử lý, phân tích không gian, để thao tác với dữ liệu.

Sử dụng công cụ GIS để xây dựng cơ sở dữ liệu, quản trị dữ liệu và tiến hành phân tích không gian để thành lập các bản đồ chuyên đề.

- Phương pháp truy xuất thông tin từ CSDL

Người sử dụng thông tin khởi động phần mềm ArcGis và thao tác các ứng dụng của phần mềm trên hệ thống máy tính. Trong đó, quản lý dữ liệu trong ứng dụng Arc Catalog; hiển thị và chỉnh sửa, cập nhật dữ liệu trên ứng dụng Arc Map; xử lý, phân tích các dữ liệu thông qua bộ công cụ Toolbox.

- Phương pháp xây dựng bản đồ

Phương pháp sử dụng bản đồ nền cơ sở địa lý kết hợp với kết quả điều tra, khảo sát thực tế xây dựng các bản đồ chuyên đề liên quan. Các bản đồ được xây dựng bằng phần mềm Arcgis.

VI. TỔ CHỨC THỰC HIỆN NHIỆM VỤ

6.1. Phương thức tổ chức thực hiện

6.1.1. Xây dựng và xét duyệt đề cương

- Tổ chức thu thập sơ bộ tài liệu, các quy định, nghị định, thông tư hướng dẫn và các văn bản pháp lý liên quan tại các cơ quan quản lý nhà nước các cấp, các cơ quan chuyên môn thuộc các Sở chuyên ngành của tỉnh.

- Xây dựng dự thảo đề cương và dự toán chi tiết gửi các Sở ban ngành lấy ý kiến góp ý;

- Tổ chức hội nghị lấy ý kiến của các sở ban ngành và chỉnh sửa theo tổng hợp ý kiến tham gia của các bên liên quan;

- Hoàn thiện đề cương và dự toán theo ý kiến tham gia của các bên trình UBND tỉnh phê duyệt.

6.1.2. Tổ chức triển khai các nội dung theo đề cương

- Công tác ngoại nghiệp:
 - Thành lập các nhóm thu thập thông tin, tài liệu tại các cơ quan quản lý nhà nước;
 - Thành lập các nhóm khảo sát, thu thập thông tin tại các cơ sở y tế;
 - Thành lập các nhóm thống kê, phân loại CTYTNNH tại các cơ sở y tế.
- Công tác nội nghiệp:
 - Thành lập tổ xây dựng cơ sở dữ liệu phục vụ công tác xây dựng các bản đồ liên quan.
 - Thành lập tổ tổng hợp, phân tích số liệu, xây dựng báo cáo chuyên đề và báo cáo tổng hợp.

6.1.3. Tổ chức nghiệm thu sản phẩm

- Sau khi thực hiện xong các nội dung công việc theo đề cương chi tiết, các sản phẩm dự thảo của nhiệm vụ sẽ được gửi đến các Sở ban ngành và cơ quan liên quan để lấy ý kiến. Tổ chức hội nghị tham gia ý kiến để thống nhất các nội dung cần bổ sung, điều chỉnh.
- Tổ chức bổ sung và điều chỉnh các sản phẩm của nhiệm vụ trên cơ sở các ý kiến tham gia của các bên liên quan đã được thống nhất.
- Tổ chức nghiệm thu sản phẩm sau khi đã hoàn thiện công tác bổ sung và điều chỉnh các sản phẩm của nhiệm vụ.

6.2. Dự trù nhân lực thực hiện

- Công tác ngoại nghiệp:
 - Nhóm thu thập thông tin, tài liệu tại các cơ quan quản lý nhà nước:
 - + Các cơ quan quản lý cấp tỉnh: 01 nhóm, mỗi nhóm 2 người;
 - + Các cơ quan quản lý cấp huyện: 03 nhóm, mỗi nhóm 02 người.
 - Nhóm thu thập khảo sát, thu thập thông tin tại các cơ sở y tế:
 - + Các cơ sở y tế cấp tỉnh: 01 nhóm, mỗi nhóm 02 người;
 - + Các cơ sở y tế cấp huyện/thị: 03 nhóm, mỗi nhóm 02 người;
 - + Các cơ sở y tế cấp xã/phường/thị trấn: 07 nhóm, mỗi nhóm 02 người;
 - + Các cơ sở y tế tư nhân: 03 nhóm, mỗi nhóm 02 người.

- Nhóm thống kê, phân loại chất thải y tế nguy hại tại các cơ sở y tế:
 - + Các cơ sở y tế cấp tỉnh: 01 nhóm, mỗi nhóm 04 người;
 - + Các cơ sở y tế cấp huyện/thị: 04 nhóm, mỗi nhóm 02 người;
 - + Các cơ sở y tế cấp xã/phường/thị trấn: 07 nhóm, mỗi nhóm 02 người;
 - + Các cơ sở y tế tư nhân: 03 nhóm, mỗi nhóm 02 người.
- Công tác nội nghiệp:
 - Nhóm xây dựng cơ sở dữ liệu phục vụ công tác xây dựng các bản đồ liên quan và tích hợp dữ liệu điều tra vào CSDL môi trường tỉnh: 02 nhóm, mỗi nhóm 03 thành viên;
 - Nhóm tổng hợp, phân tích số liệu, xây dựng báo cáo chuyên đề và báo cáo tổng hợp: 06 nhóm, mỗi nhóm 02 thành viên.

6.3. Dự kiến tiến độ thực hiện nhiệm vụ

Bảng 6. Bảng tổng hợp tiến độ thực hiện nhiệm vụ

Nội dung công việc	Tháng thứ 1	Tháng thứ 2	Tháng thứ 3	Tháng thứ 4	Tháng thứ 5	Tháng thứ 6	Tháng thứ 7	Tháng thứ 8	Tháng thứ 9	Tháng thứ 10
Xây dựng và xét duyệt đề cương nhiệm vụ										
Thu thập thông tin, tài liệu tại các cơ quan quản lý nhà nước										
Khảo sát, thu thập thông tin tại các cơ sở y tế										
Thống kê, phân loại chất thải y tế nguy hại tại các cơ sở y tế										
Xây dựng cơ sở dữ liệu phục vụ công tác xây dựng các bản đồ liên quan và tích hợp dữ liệu điều tra vào CSDL môi trường tỉnh										
Tổng hợp, phân tích số liệu, xây dựng báo cáo chuyên đề, báo cáo tổng kết										
Tổ chức lấy ý kiến bổ sung, điều chỉnh và tiến hành bàn giao sản phẩm nhiệm vụ										

VII. KẾT QUẢ THỰC HIỆN NHIỆM VỤ

7.1. Kết quả đạt được của nhiệm vụ

- Đánh giá được hiện trạng phát sinh và dự báo khối lượng CTYTNH phát sinh trên địa bàn tỉnh đến năm 2030. Trong đó: Thống kê được khối lượng CTYTNH phát sinh trên địa bàn tỉnh theo bảng danh mục và mã chất thải y tế nguy hại (Phụ lục số 01 A Thông tư liên tịch số 58/2015/TTLT-BYT-BTNMT ngày 31/12/2015 của Bộ trưởng Bộ Y tế và Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường);
- Đánh giá kết quả thực hiện công tác quản lý, vận chuyển và xử lý chất thải y tế nguy hại của các đơn vị/cơ sở liên quan trên địa bàn tỉnh; Thống kê và đánh giá năng lực xử lý chất thải y tế nguy hại của các cơ sở y tế trên địa bàn tỉnh;
- Xây dựng kế hoạch thu gom, vận chuyển và xử lý CTYTNH được UBND tỉnh phê duyệt theo quy định tại Khoản 3 Điều 23 thông tư số 36/2015/TT-BTNMT và Phụ lục số 07 ban hành kèm theo Thông tư 58/2015/TTLT-BYT-BTNMT.

7.2. Sản phẩm giao nộp

Bảng 7. Bộ sản phẩm giao nộp của nhiệm vụ

TT	Sản phẩm	Đơn vị	Khối lượng	Nội dung cần đạt được
1	Bộ báo cáo chuyên đề (bao gồm 04 báo cáo chuyên đề)	Bộ	03	Các báo cáo chuyên đề đảm bảo tính logic, khoa học. Nội dung báo cáo thể hiện các nội dung hợp phần của báo cáo tổng hợp.
2	Bộ bản đồ (02 bản đồ chuyên đề)	Bộ	03	Bản đồ tỷ lệ 1/250.000 Đảm bảo tính chính xác về chuẩn địa lý và đảm bảo logic các thông tin liên quan.
3	Báo cáo tổng kết nhiệm vụ	Báo cáo	03	Báo cáo thể hiện được hiện trạng phát sinh và quản lý CTYTNH trên địa bàn tỉnh Hà Giang; từ đó xây dựng kế hoạch thu gom, vận chuyển và xử lý CTYTNH phù hợp với tình hình thực tiễn của địa phương.
4	Kế hoạch thu gom, vận chuyển và xử lý CTYTNH được UBND tỉnh phê duyệt	Kế hoạch	03	Kế hoạch thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải y tế nguy hại trên địa bàn tỉnh thực hiện theo quy định tại Khoản 3 Điều 23 Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT về quản lý chất thải nguy hại và quy định chi tiết tại Phụ lục số 07 ban hành kèm theo Thông tư 58/2015/TTLT-BYT-BTNMT.
5	Bộ số liệu thống kê khối lượng CTYTNH phát sinh trên địa bàn tỉnh	Bộ	03	Bộ số liệu được xây dựng theo đúng mẫu bảng danh mục và mã chất thải y tế nguy hại (Phụ lục số 01 A Thông tư liên tịch số 58/2015/TTLT-BYT-BTNMT ngày 31/12/2015 của Bộ trưởng Bộ Y tế và Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và môi trường)
6	Đĩa DVD ghi sản phẩm	Đĩa DVD	02	Lưu toàn bộ sản phẩm đã hoàn thành.

VIII. KẾT LUẬN

Việc thực hiện nhiệm vụ “*Điều tra, đánh giá hiện trạng quản lý chất thải Y tế nguy hại và xây dựng kế hoạch thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải y tế nguy hại trên địa bàn tỉnh*” là cần thiết và cấp bách, đặc biệt trong tình hình ngành y tế tỉnh Hà Giang không ngừng phát triển nhằm đáp ứng nhu cầu khám chữa bệnh của nhân dân hiện nay.

Việc thực hiện nhiệm vụ sẽ đưa ra được một bức tranh chi tiết về hiện trạng phát sinh và quản lý CTYTNH trên địa bàn tỉnh và kế hoạch thu gom, vận chuyển và xử lý CTYTNH phù hợp với tình hình thực tiễn của địa phương, nhằm giảm thiểu tối đa các tác động tiêu cực do CTYTNH gây ra.

Nhiệm vụ hoàn thành sẽ giúp các nhà quản lý các cấp trên địa bàn có một cái nhìn cụ thể về tình hình quản lý CTYTNH trên địa bàn. Đồng thời giúp các nhà quản lý có thêm một cơ sở, một công cụ mạnh mẽ trong quản lý chất thải nguy hại, đặc biệt là CTYTNH. Từ đó, đưa ra định hướng rõ ràng trong công tác quản lý CTYTNH tại các cơ sở y tế, góp phần thúc đẩy phát triển ngành y tế trên địa bàn.

Trong quá trình xây dựng đề cương chi tiết nhiệm vụ, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hà Giang cùng Đơn vị tư vấn đã hoàn thiện nội dung chuyên môn trên cơ sở tiếp thu và chỉnh sửa theo các ý kiến tham gia của các Sở, Ban ngành tại các văn bản: Công văn số 1517/SYT-KHTC ngày 14/12/2016 của Sở Y tế; Công văn số 2026/SKHĐT-KTN ngày 22/12/2016 của Sở Kế hoạch và Đầu tư; Công văn số 1605/SKH-CN-QLVN ngày 20/12/2016 của Sở Khoa học và Công nghệ (chi tiết phần các văn bản đính kèm)

